

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 58
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 58

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (sau đây được gọi là “Tập đoàn”) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở tổ chức lại Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con.

Thực hiện Quyết định số 989/QĐ-TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã hoàn tất việc đăng ký kinh doanh, có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên lần đầu ngày 12/07/2010 với mã số doanh nghiệp là 5700100256 và chính thức chuyển đổi từ công ty Nhà nước thành công ty TNHH MTV kể từ ngày 01/07/2010. Đến nay, Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên thay đổi lần thứ năm vào ngày 01/11/2024.

Trụ sở chính của Tập đoàn được đặt tại: Số 3 phố Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Hoàng Ngân	Chủ tịch HĐQTV	
Ông Vũ Thành Lâm	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoàng Trung	Thành viên	
Ông Lê Quang Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Chiến Thắng	Thành viên	(Nghỉ chế độ từ ngày 01/04/2024)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 21/10/2024)
Ông Đặng Thanh Hải	Tổng Giám đốc	(Nghỉ chế độ từ ngày 01/10/2024)
Ông Phan Xuân Thủy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tiến Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Hải Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Huy Nam	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15/3/2024)
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 16/12/2024)
Bà Đặng Thị Hương	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát:

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Kiểm soát viên
Ông Chu Thanh Long	Kiểm soát viên
Ông Trịnh Hiến Thành	Kiểm soát viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 20/10/2024 là ông Đặng Thanh Hải - Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn từ ngày 21/10/2024 và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là ông Vũ Anh Tuấn - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Liên danh Nhà thầu AASC - TTG đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

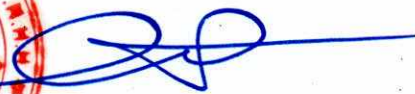
Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Vũ Anh Tuấn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được lập ngày 13 tháng 05 năm 2025, từ trang 06 đến trang 58, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện Liên danh nhà thầu AASC - TTG



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc - Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2025

Lê Văn Hưng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3953-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2024 (đã điều chỉnh)	31/12/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		33.825.847.257.368	37.470.181.222.219
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.416.626.229.736	5.035.443.901.920
111	1. Tiền		9.354.026.229.736	4.772.254.501.920
112	2. Các khoản tương đương tiền		62.600.000.000	263.189.400.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.426.234.000.000	3.770.198.500.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.426.234.000.000	3.770.198.500.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.946.184.747.411	15.179.737.156.943
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	10.293.250.657.986	14.186.787.085.694
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	602.736.992.204	359.518.762.473
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	464.897.549.266	223.520.148.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	700.035.730.123	518.650.146.911
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(114.736.182.168)	(108.738.986.135)
140	IV. Hàng tồn kho	10	8.405.351.896.804	11.553.755.835.939
141	1. Hàng tồn kho		8.405.590.114.046	12.020.749.957.568
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(238.217.242)	(466.994.121.629)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.631.450.383.417	1.931.045.827.417
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	115.065.379.028	65.983.491.617
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.335.786.759.923	1.374.689.615.990
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	180.598.244.466	490.372.719.810
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		46.269.094.920.368	46.027.964.474.267
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.103.010.937.741	968.254.060.249
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	427.252.320.000	223.520.148.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	675.758.617.741	744.733.912.249
220	II. Tài sản cố định		22.971.704.260.815	21.304.103.600.342
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	22.482.343.829.947	21.067.890.556.162
222	- Nguyên giá		84.701.631.229.033	86.937.998.602.621
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(62.219.287.399.086)	(65.870.108.046.459)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	489.360.430.868	236.213.044.180
228	- Nguyên giá		608.774.413.562	377.064.688.731
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(119.413.982.694)	(140.851.644.551)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
230	III. Bất động sản đầu tư	14	986.895.766.371	-
231	- Nguyên giá		1.025.835.637.800	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(38.939.871.429)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	4.516.591.766.939	4.442.907.365.919
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.516.591.766.939	4.442.907.365.919
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	15.863.869.427.100	15.865.020.262.713
251	1. Đầu tư vào công ty con		16.049.481.523.457	16.049.481.523.457
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		77.097.950.000	77.097.950.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		173.482.409.447	173.482.409.447
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(436.192.455.804)	(435.041.620.191)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.388.249.853.266	1.886.452.093.180
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	2.134.529.726.533	1.576.911.430.499
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	35	253.720.126.733	309.215.652.688
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	325.009.993
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		83.498.145.696.486	80.094.942.177.736

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01/01/2024 (đã điều chỉnh)	
			31/12/2024 VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		42.238.693.139.204	40.096.962.502.941
310	I. Nợ ngắn hạn		34.612.996.250.184	29.208.645.126.976
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	13.032.354.104.505	12.357.393.485.781
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		467.062.533.490	183.256.034.289
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	848.586.356.394	2.565.617.365.271
314	4. Phải trả người lao động		3.089.284.099.157	3.577.614.766.090
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	459.427.111.683	496.911.371.352
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	4.357.753.182	26.400.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	874.678.782.331	558.549.315.014
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	11.983.012.316.144	5.607.787.233.576
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	7.230.573.980	6.852.921.682
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.847.002.619.318	3.854.636.233.921
330	II. Nợ dài hạn		7.625.696.889.020	10.888.317.375.965
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	16.209.546.217	16.644.834.217
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	17.361.120.553	459.889.468
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	6.709.778.457.685	9.935.160.161.720
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	22	27.596.161.529	33.980.026.488
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		854.751.603.036	902.072.464.072
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		41.259.452.557.282	39.997.979.674.795
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	41.259.452.557.282	39.997.979.674.795
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		35.000.000.000.000	35.000.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		6.259.452.557.282	5.538.293.824.171
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	(540.314.149.376)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	(475.439.498.988)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		-	(64.874.650.388)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		83.498.145.696.486	80.094.942.177.736


Nguyễn Văn Hoàng
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2025


Lê Ngọc Toàn
Trưởng phòng - Ban KTTC


Đặng Thị Hương
Kế toán trưởng


Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	151.634.151.983.763	146.871.874.961.686
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	35.072.043.262	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		151.599.079.940.501	146.871.874.961.686
11	4. Giá vốn hàng bán	27	142.406.249.238.143	136.297.359.968.737
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.192.830.702.358	10.574.514.992.949
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	1.653.898.915.102	2.034.613.787.349
22	7. Chi phí tài chính	29	1.405.417.944.140	1.633.514.111.548
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		976.024.759.769	1.146.207.523.679
25	8. Chi phí bán hàng	30	2.219.755.090.057	2.058.343.397.760
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	3.356.829.266.287	3.510.897.517.981
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.864.727.316.976	5.406.373.753.009
31	11. Thu nhập khác	32	265.595.459.679	389.136.556.225
32	12. Chi phí khác	33	589.000.769.924	219.274.056.036
40	13. Lợi nhuận khác		(323.405.310.245)	169.862.500.189
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.541.322.006.731	5.576.236.253.198
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	609.396.189.042	986.888.325.312
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	55.495.525.955	(4.357.691.038)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.876.430.291.734	4.593.705.618.924


Nguyễn Văn Hoàng
Người lập biểu


Lê Ngọc Toàn
Trưởng phòng - Ban KTTC


Đặng Thị Hương
Kế toán trưởng


Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	(đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.541.322.006.731	5.576.236.253.198
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.674.856.900.229	5.160.987.082.795
03	- Các khoản dự phòng		455.903.331.306	14.244.151.858
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		32.151.823.960	54.883.695.494
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.062.212.963.473)	(1.483.221.656.414)
06	- Chi phí lãi vay		976.024.759.769	1.146.207.523.679
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(47.320.861.036)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.570.724.997.486	10.469.337.050.610
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.886.585.240.684)	(1.761.911.851.670)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.614.834.833.529)	(1.237.476.079.104)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		260.371.206.880	(3.452.967.385.857)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(508.536.408.623)	(340.819.641.056)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.049.450.827.155)	(1.158.839.110.058)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(939.734.687.275)	(1.949.325.707.765)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		727.066.225.234	602.479.152.479
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(850.363.187.703)	(494.701.655.565)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.291.342.755.369)	675.774.772.014
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.202.480.576.540)	(3.631.952.005.584)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		26.751.649.082	17.624.296.092
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7.031.323.066.813)	(4.345.994.194.800)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.808.875.546.999	8.498.344.056.687
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.160.794.332.799	1.309.117.558.960
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.237.382.114.473)	1.847.139.711.355

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	(đã điều chỉnh) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		18.639.653.624.276	4.553.753.163.577
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(15.489.810.245.743)	(6.301.633.023.941)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.029.808.257.094)	(4.117.774.129.411)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.120.035.121.439	(5.865.653.989.775)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(4.408.689.748.403)	(3.342.739.506.406)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.416.626.229.736	12.815.435.127.186
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		27.507.420.587	(56.069.391.044)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	5.035.443.901.920	9.416.626.229.736


Nguyễn Văn Hoàng
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2025


Lê Ngọc Toàn
Trưởng phòng - Ban KTTC


Đặng Thị Hương
Kế toán trưởng


Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (sau đây được gọi là “Tập đoàn”) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở tổ chức lại Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con.

Thực hiện Quyết định số 989/QĐ-TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã hoàn tất việc đăng ký kinh doanh, có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên lần đầu ngày 12/07/2010 với mã số doanh nghiệp là 5700100256 và chính thức chuyển đổi từ công ty Nhà nước thành công ty TNHH MTV kể từ ngày 01/07/2010. Đến nay, Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên thay đổi lần thứ năm vào ngày 01/11/2024.

Trụ sở chính của Tập đoàn được đặt tại: Số 3 phố Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tập đoàn theo đăng ký là 35.000.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 35.000.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 45.602 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 45.773 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai khoáng: Khai thác và thu gom than non; Khai thác và thu gom than bùn; Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (quặng bô xít, titan, ilmenit, zircon, rutil, monzite, đồng, chì, kẽm, crôm, thiếc, măng gan, wolfram, đá quý, vàng, đất hiếm...); Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Khai thác muối; Khai thác khoáng sản khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai mỏ và quặng khác (bao gồm: Tổ chức ứng cứu, xử lý, khắc phục sự cố mỏ; Tổ chức huấn luyện phòng ngừa và giải quyết các sự cố mỏ; Đào tạo lực lượng cấp cứu mỏ chuyên nghiệp và bán chuyên; Khôi phục các đường lò cũ, các công trình thoát nước trong môi trường khí độc và độc hại; Thử nghiệm các tiêu chí môi trường; Hiệu chỉnh thiết bị trong lĩnh vực cấp cứu mỏ; phòng chống cháy nổ; dịch vụ khoan nổ mìn);
- Sản xuất, kinh doanh (bao gồm cả xuất, nhập khẩu), bảo quản, vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, nitorat amôn và tiền chất thuốc nổ, hóa chất, nguyên vật liệu để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp; Tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy khai khoáng, máy xây dựng, máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện); Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn hóa chất; Bán buôn Alumina, nhôm hydrat; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Bán buôn gỗ trụ mỏ; Bán buôn khác; Bán buôn tổng hợp;

- Công nghiệp chế biến, chế tạo: Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Sản xuất than cốc; Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc sắt thép; Đúc kim loại màu; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Rèn, dập, ép và cán kim loại; Luyện bột kim loại; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; Sản xuất đồ điện dân dụng; Sản xuất máy bơm, máy nén, vôi và vôi khác; Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung; Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Sản xuất xe có động cơ; Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc; Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe; Đóng tàu và cấu kiện nổi; Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe; Sản xuất khác; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thoát nước và xử lý nước thải; Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (xây dựng các công trình mô, công nghiệp, luyện kim, thủy lợi, kết cấu hạ tầng, đường dây và trạm điện);
- Vận tải hành khách đường sắt; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải bằng xe buýt; Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải đường ống; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Dịch vụ ăn uống khác;
- In ấn; Dịch vụ liên quan đến in; Xuất bản sách; Xuất bản các danh mục chỉ dẫn và địa chỉ; Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ; Hoạt động xuất bản khác (các hoạt động xuất bản chỉ hoạt động khi được Cơ quan có thẩm quyền cấp phép);
- Lắp trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; Đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán); Hoạt động kiến trúc; Hoạt động đo đạc bản đồ; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp; Dạy nghề; Đào tạo cao đẳng; Đào tạo đại học và sau đại học; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá; Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa; Hoạt động y tế dự phòng; Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng; Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (chỉ phục vụ cho nội bộ Tập đoàn);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng do Tập đoàn kinh doanh (trừ hàng hóa Nhà nước cấm).

Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Quảng Ninh	Chế biến, kinh doanh than
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Quảng Ninh	Chế biến, kinh doanh than
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Quảng Ninh	Chế biến, kinh doanh than
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Quảng Ninh	Chế biến, kinh doanh than
- Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	Quảng Ninh	Kinh doanh khách sạn
- Ban quản lý dự án Chuyên ngành mỏ than - TKV	Hà Nội	Tư vấn, quản lý dự án
- Ban quản lý dự án Nhà máy tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	Quảng Ninh	Tư vấn, quản lý dự án
- Ban quản lý dự án Tổ hợp Bauxit - Nhôm Lâm Đồng	Lâm Đồng	Tư vấn, quản lý dự án
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Quảng Ninh	Xây dựng
- Ban quản lý dự án nhà máy Alumina Nhân Cơ - Vinacomin	Đắk Nông	Tư vấn, quản lý dự án
- Trung tâm cấp cứu Mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Huấn luyện, đào tạo, cung ứng vật tư
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Hà Nội	Đào tạo
- Ban quản lý các dự án than đồng bằng Sông Hồng - Vinacomin	Hưng Yên	Tư vấn, quản lý dự án
- Ban Quản lý dự án nhà điều hành Vinacomin	Hà Nội	Tư vấn, quản lý dự án
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Quảng Ninh	Khai thác than
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	Quảng Ninh	Khai thác than
- Công ty Than Dương Huy - TKV	Quảng Ninh	Khai thác than
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	Quảng Ninh	Khai thác than
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	Quảng Ninh	Khai thác than
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	Quảng Ninh	Khai thác than
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	Quảng Ninh	Khai thác than
- Công ty Than Hạ Long - TKV	Quảng Ninh	Khai thác than
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Quảng Ninh	Chế biến, kinh doanh than
- Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	Đắk Nông	Khai thác khoáng sản
- Công ty Than Uông Bí - TKV	Quảng Ninh	Khai thác than

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tập đoàn xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Cơ quan Tập đoàn.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thành phẩm tồn kho và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang than: Chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất kinh doanh chung theo định mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 38 năm
- Quyền sử dụng đất	39 năm

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản không mang tính chu kỳ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản sau sửa chữa.
- Chi phí trả trước khác như chi phí sử dụng số liệu, thông tin, kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước (Phí sử dụng tài liệu địa chất); tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã nộp, chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi vay và các chi phí khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.21. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

2.22. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Việc phân phối quỹ của Tập đoàn - Công ty mẹ được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn một số nội dung của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 59/2018/TT-BTC ngày 16/07/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 219/2015/TT-BTC.

2.23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành/ hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai (do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Tập đoàn được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tập đoàn do Tập đoàn công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.28. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	7.012.037.493	6.941.887.021
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.735.242.464.427	9.347.084.342.715
- Tiền đang chuyển	30.000.000.000	-
- Các khoản tương đương tiền	263.189.400.000	62.600.000.000
	5.035.443.901.920	9.416.626.229.736

Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống có giá trị 263.189.400.000VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất theo từng thời kỳ.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.770.198.500.000	-	2.426.234.000.000	-
	3.770.198.500.000	-	2.426.234.000.000	-

Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng có giá trị 3.770.198.500.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất theo từng thời kỳ.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Mã chứng khoán	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	16.049.481.523.457	(380.317.995.032)	16.049.481.523.457	(379.167.159.419)
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	277.195.866.556	-	277.195.866.556	-
- Công ty TNHH Vinacomin Lào	116.740.344.349	(58.075.200.511)	116.740.344.349	(58.075.200.511)
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	47.170.123.268	-	47.170.123.268	-
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	13.828.989.641	-	13.828.989.641	-
- Công ty Cổ phần Hoa tiêu hàng hải - TKV	15.165.000.000	-	15.165.000.000	-
- Tổng Công ty Khoáng Sản TKV - CTCP	1.961.179.000.000	-	1.961.179.000.000	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	1.300.000.000.000	-	1.300.000.000.000	-
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	1.031.041.000.000	-	1.031.041.000.000	-
- Tổng Công ty điện lực TKV - CTCP	6.778.085.000.000	-	6.778.085.000.000	-
- Công ty TNHH MTV nhôm Lâm Đồng - TKV	286.000.000.000	-	286.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Địa Chất Mỏ - TKV	93.518.000.000	-	93.518.000.000	-
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	79.120.000.000	-	79.120.000.000	-
- Công ty liên doanh Alumina Campuchia - Việt Nam	187.310.816.696	(61.336.105.562)	187.310.816.696	(61.336.105.562)
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	272.872.735.200	-	272.872.735.200	-
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin (*)	-	-	194.661.265.308	-
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin (*)	-	-	179.048.789.390	-
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV (*)	373.710.054.698	-	-	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	188.594.246.000	-	188.594.246.000	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	155.590.810.883	-	155.590.810.883	-
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	137.190.029.765	-	137.190.029.765	-
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	231.612.916.144	-	231.612.916.144	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	300.487.430.000	-	300.487.430.000	-
- Công ty Cổ phần Địa chất và khoáng sản - Vinacomin	19.506.000.000	-	19.506.000.000	-

	Mã chứng khoán	31/12/2024		01/01/2024	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con (tiếp theo)					
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	VQC	18.360.000.000	-	18.360.000.000	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	CTT	19.251.000.000	-	19.251.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	UEM	8.623.060.000	-	8.623.060.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	CMK	5.214.180.000	-	5.214.180.000	-
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hoá - TKV		402.816.375.368	(246.101.734.526)	402.816.375.368	(246.512.332.885)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin		38.513.120.000	-	38.513.120.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	TMB	67.440.000.000	-	67.440.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ & Công nghiệp - Vinacomin	TVM	12.240.000.000	-	12.240.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	CLM	60.953.480.000	-	60.953.480.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	VTM	33.557.540.000	-	33.557.540.000	-
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin		9.282.000.000	-	9.282.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	VMA	9.722.270.000	-	9.722.270.000	-
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin		298.459.138.889	-	298.459.138.889	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê		1.122.630.996.000	(14.804.954.433)	1.122.630.996.000	(13.243.520.461)

Mã chứng khoán	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	77.097.950.000	-	77.097.950.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Ưông Bí	3.060.540.000	-	3.060.540.000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại than Ưông Bí	4.026.900.000	-	4.026.900.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	9.000.210.000	-	9.000.210.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và đóng tàu - TKV	7.907.400.000	-	7.907.400.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp môi trường - TKV	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Than Miền Trung - Vinacomin	15.264.900.000	-	15.264.900.000	-
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải - Vinacomin	5.225.500.000	-	5.225.500.000	-
- Công ty Cổ phần Than Miền Nam - Vinacomin	17.612.500.000	-	17.612.500.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	173.482.409.447	(55.874.460.772)	173.482.409.447	(55.874.460.772)
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả	7.951.770.000	-	7.951.770.000	-
- Công ty Liên doanh khoáng sản Steung Treng	55.874.460.772	(55.874.460.772)	55.874.460.772	(55.874.460.772)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và Hạ tầng - TKV	61.686.000.000	-	61.686.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	45.360.000.000	-	45.360.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	2.610.178.675	-	2.610.178.675	-
	16.300.061.882.904	(436.192.455.804)	16.300.061.882.904	(435.041.620.191)

(*) Theo Quyết định số 1263/QĐ-TTg ngày 27/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án cơ cấu lại Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đến năm 2025, ngày 09/01/2024, Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin đã ký kết hợp đồng hợp nhất và hoàn thành thủ tục hợp nhất vào ngày 25/06/2024.

Thông tin về Công ty hợp nhất như sau:

- Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV;
- Trụ sở chính: Số 42, phố Kim Đồng, phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- Vốn điều lệ: 619.352.020.000 VND, tương đương 61.935.202 cổ phần.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con</i>				
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Quảng Ninh	100,00	100,00	Xây dựng
- Công ty TNHH Vinacomin - Lào	Lào	100,00	100,00	Khai thác khoáng sản
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Quảng Ninh	51,00	51,00	Kinh doanh vật tư
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Hà Nội	100,00	100,00	Nghiên cứu
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Hà Nội	100,00	100,00	Nghiên cứu
- Công ty Cổ phần Hoa tiêu Hàng hải - TKV	Quảng Ninh	75,00	75,00	Dịch vụ đảm bảo an toàn hàng hải
- Tổng Công ty Khoáng Sản TKV - CTCP	Hà Nội	98,06	98,06	Khai thác khoáng sản
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Hà Nội	100,00	100,00	Sản xuất, cung ứng, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Hà Nội	98,19	98,19	Khai thác than
- Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	Hà Nội	99,27	99,27	Sản xuất điện
- Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Lâm Đồng	100,00	100,00	Chế biến khoáng sản, luyện kim
- Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	Quảng Ninh	86,59	86,59	Khảo sát, thăm dò địa chất
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Hà Nội	92,00	92,00	Khảo sát, thăm dò địa chất
- Công ty liên doanh Alumina Campuchia - Việt Nam	Campuchia	87,96	87,96	Khảo sát, thăm dò quặng bauxite
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	Quảng Ninh	65,14	65,14	Khai thác than
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	Quảng Ninh	65,00	65,00	Khai thác than
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Quảng Ninh	74,21	74,21	Khai thác than
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Quảng Ninh	65,00	65,00	Khai thác than
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Quảng Ninh	65,00	65,00	Khai thác than
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Quảng Ninh	65,00	65,00	Khai thác than
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Quảng Ninh	66,83	66,83	Khai thác than
- Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	TP. Hồ Chí Minh	65,02	65,02	Khảo sát, thăm dò
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Quảng Ninh	51,01	51,01	Giám định chất lượng
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Quảng Ninh	40,98	40,98	Cơ khí
- Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	Quảng Ninh	35,37	35,37	Sửa chữa thiết bị
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Quảng Ninh	36,40	36,40	Cơ khí
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hoá - TKV	Thanh Hóa	94,80	94,80	Khai thác khoáng sản

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con (tiếp theo)</i>				
- Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	Quảng Ninh	65,48	65,48	Kinh doanh than
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	Hà Nội	67,44	67,44	Kinh doanh than
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Quảng Ninh	51,00	51,00	Tư vấn
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Hà Nội	55,41	55,41	Xuất nhập khẩu
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	95,24	95,24	Vận tải
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Hà Nội	51,00	51,00	Dịch vụ
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Quảng Ninh	36,01	36,01	Cơ khí chế tạo, lắp ráp ô tô
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Pờ - Vinacomin	Lào Cai	65,00	65,00	Khai thác khoáng sản
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	59,50	59,50	Khai thác khoáng sản
<i>Công ty liên doanh liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Ưông Bí	Quảng Ninh	20,40	20,40	Cơ khí
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại than Ưông Bí	Quảng Ninh	20,13	20,13	Dịch vụ
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Hà Nội	36,00	36,00	Dịch vụ
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và đóng tàu - TKV	Quảng Ninh	34,38	34,38	Sửa chữa, đóng tàu
- Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường - TKV	Đắk Nông	30,00	30,00	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Than Miền Trung - Vinacomin	Đà Nẵng	27,25	27,25	Kinh doanh than
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải - Vinacomin	Quảng Ninh	20,90	20,90	Dịch vụ
- Công ty Cổ phần Than Miền Nam - Vinacomin	TP. Hồ Chí Minh	34,00	34,00	Kinh doanh than
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả	Quảng Ninh	4,49	4,49	Sản xuất thiết bị điện
- Công ty Liên doanh Khoáng sản Steung Treng	Campuchia	69,89	69,89	Khai thác khoáng sản
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Hạ tầng - TKV	Hà Nội	7,00	7,00	Kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	Hà Nội	18,00	18,00	Thương mại
- Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	Quảng Ninh	19,76	19,76	Cơ khí

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Điện lực AES Mông Dương	1.121.370.584.416	-	1.285.221.440.134	-
- Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	537.760.882.899	-	267.463.239.174	-
- Công ty Nhiệt điện Uông Bí - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1	933.919.370.607	-	463.313.409.810	-
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	623.449.511.905	-	704.299.386.550	-
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	606.585.366.551	-	571.112.099.102	-
- Tổng công ty Điện lực Dầu khí - CTCP (Công ty điện lực dầu khí Hà Tĩnh)	890.424.236.375	-	262.131.657.272	-
- Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1	913.819.293.428	-	649.660.550.744	-
- Tổng Công ty phát điện 3 - Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân	802.642.892.547	-	263.959.793.922	-
- Công ty Nhiệt điện Thái Bình	424.090.946.491	-	377.147.371.413	-
- Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1	1.551.563.968.639	-	444.626.367.638	-
- Công ty Nhiệt điện Mông Dương	853.731.685.932	-	754.010.084.931	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	241.105.029.295	-	200.802.842.232	-
- Marubeni Corporation	102.991.842.553	-	232.794.886.940	-
- Nippon Steel	-	-	222.869.927.493	-
- Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	1.734.463.368.823	-	2.079.477.928.059	-
- Glencore International	263.878.019.391	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.584.990.085.842	(24.251.329.859)	1.514.359.672.572	(24.458.795.862)
	<u>14.186.787.085.694</u>	<u>(24.251.329.859)</u>	<u>10.293.250.657.986</u>	<u>(24.458.795.862)</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	-	319.082.138.528	-
- Công ty TNHH (Tập đoàn) Xây dựng số 3 Than Trung Quốc	163.105.468.940	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	196.413.293.533	(28.183.414.998)	283.654.853.676	(33.538.727.875)
	359.518.762.473	(28.183.414.998)	602.736.992.204	(33.538.727.875)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024			
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
a) Ngắn hạn								
- Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	464.897.549.266	-	223.520.148.000	464.897.549.266	223.520.148.000	-		
	464.897.549.266	-	223.520.148.000	464.897.549.266	223.520.148.000	-		
b) Dài hạn								
- Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	892.149.869.266	-	43.417.927.260	488.527.500.526	447.040.296.000	-		
	892.149.869.266	-	43.417.927.260	488.527.500.526	447.040.296.000	-		
Khoản đến hạn phải thu trong vòng 12 tháng	(464.897.549.266)	-			(223.520.148.000)	-		
Khoản đến hạn phải thu sau 12 tháng	427.252.320.000	-			223.520.148.000	-		
Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:								
	Hợp đồng	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2024	01/01/2024
							VND	VND
Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	48A HĐ/VINACO MIN-TCT Điện lực/2011	USD	Xây dựng nhà máy Nhiệt điện Mạo Khê	3,75%	15 năm	Thế chấp	447.040.296.000	892.149.869.266
							447.040.296.000	892.149.869.266

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	123.138.288.174	-	223.420.355.247	-
- Phải thu người lao động	17.954.837.775	-	18.523.025.898	-
- Thuế GTGT hàng đang đi đường	88.143.034.567	-	28.217.104.280	-
- Ký cược, ký quỹ	392.830.071	-	8.946.879.000	-
- Phải thu khác	289.021.156.324	(56.304.241.278)	420.928.365.698	(56.738.658.431)
	518.650.146.911	(56.304.241.278)	700.035.730.123	(56.738.658.431)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	670.878.709.422	-	611.655.527.426	-
- Phải thu khác	73.855.202.827	-	64.103.090.315	-
	744.733.912.249	-	675.758.617.741	-

9. NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	24.251.329.859	-	24.524.094.945	65.299.083
+ Công ty Cổ phần Xi măng Hữu Nghị	21.490.867.433	-	21.490.867.433	-
+ Các đối tượng khác	2.760.462.426	-	3.033.227.512	65.299.083
Trả trước người bán	30.832.208.487	2.648.793.489	41.327.420.764	7.788.692.889
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm Phả	7.787.127.960	868.037.364	11.506.861.186	2.099.999.400
+ Công ty Lâm nghiệp Bình Liêu Quảng Ninh	8.268.240.474	288.419.400	8.956.167.652	970.097.400
+ Các đối tượng khác	14.776.840.053	1.492.336.725	20.864.391.926	4.718.596.089
Phải thu khác	56.346.663.334	42.422.056	57.014.121.609	275.463.178
+ Công ty Liên doanh Khoáng sản Steung Treng	21.656.040.136	-	21.656.040.136	-
+ Công ty Thương mại Đầu tư Phát triển HN	16.823.367.121	-	16.823.367.121	-
+ Công ty Cổ phần Chứng khoán Trảng An	12.825.746.440	-	13.260.000.000	-
+ Các đối tượng khác	5.041.509.637	42.422.056	5.274.714.352	275.463.178
	111.430.201.680	2.691.215.545	122.865.637.318	8.129.455.150

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024 (đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	686.742.520.847	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	566.276.465.279	(172.452.884)	519.306.469.936	(238.217.242)
- Công cụ, dụng cụ	23.091.954.224	-	29.228.019.125	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	601.684.755.437	-	442.777.552.887	-
- Thành phẩm	9.133.220.022.439	(432.955.366.880)	6.735.493.712.248	-
- Hàng hoá	32.532.503.474	-	34.170.033.052	-
- Hàng gửi đi bán	977.201.735.868	(33.866.301.865)	644.614.326.798	-
	12.020.749.957.568	(466.994.121.629)	8.405.590.114.046	(238.217.242)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2024	01/01/2024 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Dự án khai thác mỏ than Khe Châm II - IV	2.625.499.963.121	2.438.957.850.225
Đầu tư khai thác hầm lò xuống sâu -150 Mạo Khê	463.140.604.345	334.382.315.527
Dự án Xây dựng Tòa nhà trung tâm điều hành sản xuất tại Quảng Ninh	-	499.148.182.028
Các dự án khác	1.427.951.199.473	1.170.419.018.139
	4.516.591.766.939	4.442.907.365.919

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh)	39.465.967.968.824	32.039.801.805.901	11.805.212.916.927	1.335.379.043.679	55.269.493.702	84.701.631.229.033
- Mua trong năm	56.220.144.612	795.651.286.101	358.581.037.471	129.886.987.186	878.465.000	1.341.217.920.370
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.880.524.135.754	439.007.086.908	271.787.258.416	78.901.252.896	-	2.670.219.733.974
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(783.831.129.909)	-	-	-	-	(783.831.129.909)
- Thanh lý, nhượng bán	(430.555.508.557)	(310.667.826.468)	(226.851.536.701)	(22.690.543.507)	(3.083.358.752)	(993.848.773.985)
- Tăng/Giảm khác	1.108.545.033	1.334.593.603	(133.855.233)	640.849.735	(340.510.000)	2.609.623.138
Số dư cuối năm	40.189.434.155.757	32.965.126.946.045	12.208.595.820.880	1.522.117.589.989	52.724.089.950	86.937.998.602.621
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh)	24.472.832.307.796	27.163.195.762.795	9.441.692.935.530	1.097.096.305.270	44.470.087.695	62.219.287.399.086
- Khấu hao trong năm	1.880.478.579.784	1.932.657.188.384	691.438.141.758	117.051.050.088	3.794.597.395	4.625.419.557.409
- Hao mòn trong năm	25.074.853.918	1.464.663.688	205.247.700	75.928.145	-	26.820.693.451
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(6.887.260.387)	-	-	-	-	(6.887.260.387)
- Thanh lý, nhượng bán	(430.555.508.557)	(310.653.839.023)	(226.851.536.701)	(22.690.543.507)	(3.083.358.752)	(993.834.786.540)
- Tăng/Giảm khác	(389.603.823)	(1.857.685.445)	1.857.562.233	-	(307.829.525)	(697.556.560)
Số dư cuối năm	25.940.553.368.731	28.784.806.090.399	9.908.342.350.520	1.191.532.739.996	44.873.496.813	65.870.108.046.459
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm (đã điều chỉnh)	14.993.135.661.028	4.876.606.043.106	2.363.519.981.397	238.282.738.409	10.799.406.007	22.482.343.829.947
Tại ngày cuối năm	14.248.880.787.026	4.180.320.855.646	2.300.253.470.360	330.584.849.993	7.850.593.137	21.067.890.556.162

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.482.739.760.174 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 43.703.215.901.879 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 989.956.700.162 VND

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh)	150.420.450.919	450.712.100.620	641.500.000	42.525.213	6.957.836.810	608.774.413.562
- Mua trong năm	4.572.460.200	-	-	-	-	4.572.460.200
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.025.640.634	-	-	-	-	6.025.640.634
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(242.004.507.891)	-	-	-	(242.004.507.891)
- Thanh lý, nhượng bán	(303.047.992)	-	-	-	-	(303.047.992)
- Tăng/Giảm khác	(269.782)	-	-	-	-	(269.782)
Số dư cuối năm	160.715.233.979	208.707.592.729	641.500.000	42.525.213	6.957.836.810	377.064.688.731
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh)	97.381.379.630	18.203.801.936	641.500.000	42.525.213	3.144.775.915	119.413.982.694
- Khấu hao trong năm	18.301.722.650	4.854.165.858	-	-	121.049.553	23.276.938.061
- Hao mòn trong năm	239.037.772	-	-	-	-	239.037.772
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(1.775.389.196)	-	-	-	(1.775.389.196)
- Thanh lý, nhượng bán	(303.047.992)	-	-	-	-	(303.047.992)
- Tăng/Giảm khác	-	123.212	-	-	-	123.212
Số dư cuối năm	115.619.092.060	21.282.701.810	641.500.000	42.525.213	3.265.825.468	140.851.644.551
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm (đã điều chỉnh)	53.039.071.289	432.508.298.684	-	-	3.813.060.895	489.360.430.868
Tại ngày cuối năm	45.096.141.919	187.424.890.919	-	-	3.692.011.342	236.213.044.180

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.359.306.551 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 62.321.175.359 VND

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Phân loại lại từ TSCĐ	242.004.507.891	783.831.129.909	1.025.835.637.800
Số dư cuối năm	242.004.507.891	783.831.129.909	1.025.835.637.800
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm	6.205.243.792	24.071.978.054	30.277.221.846
- Phân loại lại từ TSCĐ	1.775.389.196	6.887.260.387	8.662.649.583
Số dư cuối năm	7.980.632.988	30.959.238.441	38.939.871.429
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	234.023.874.903	752.871.891.468	986.895.766.371

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	38.921.420.981	81.973.869.539
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	9.432.932.814
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	27.062.070.636	23.658.576.675
	65.983.491.617	115.065.379.028
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	280.779.356.420	277.712.351.004
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	146.332.616.446	167.080.691.394
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	170.835.994.000	27.109.772.000
- Chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò	85.254.697.832	77.456.847.224
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	156.715.491.572	177.790.347.983
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.294.611.570.263	849.761.420.894
	2.134.529.726.533	1.576.911.430.499

16. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	2.008.412.764.114	2.008.412.764.114	14.778.878.178.803	9.002.500.405.641	7.784.790.537.276	7.784.790.537.276
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.599.374.469.462	1.599.374.469.462	2.217.142.614.702	1.618.295.305.296	2.198.221.778.868	2.198.221.778.868
- Trái phiếu thường đến hạn trả	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
	5.607.787.233.576	5.607.787.233.576	18.996.020.793.505	12.620.795.710.937	11.983.012.316.144	11.983.012.316.144
b) Vay dài hạn						
- Vay và nợ dài hạn	9.534.534.631.182	9.534.534.631.182	3.860.775.445.473	4.487.309.840.102	8.908.000.236.553	8.908.000.236.553
- Trái phiếu thường	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
	13.534.534.631.182	13.534.534.631.182	3.860.775.445.473	6.487.309.840.102	10.908.000.236.553	10.908.000.236.553
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	3.599.374.469.462	3.599.374.469.462			4.198.221.778.868	4.198.221.778.868
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	9.935.160.161.720	9.935.160.161.720			6.709.778.457.685	6.709.778.457.685

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND và USD	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	2.386.511.645.695	502.403.646.925
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND và USD	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	3.384.294.630.866	1.506.009.117.189
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	USD	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	200.580.576.428	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	USD	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	400.403.684.287	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	1.413.000.000.000	-
						<u>7.784.790.537.276</u>	<u>2.008.412.764.114</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
BNP Paribas	USD	Theo từng thời kỳ	13 năm	Bổ sung vốn đầu tư các dự án	Tín chấp/ Thẻ chấp TSDB theo từng hợp đồng	-	251.271.387.069
Ngân hàng KEB Hana	VND	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Bổ sung vốn đầu tư các dự án	Tín chấp/ Thẻ chấp TSDB theo từng hợp đồng	122.796.656.378	245.593.312.760
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	7 năm	Bổ sung vốn đầu tư các dự án	Thẻ chấp TSDB theo từng hợp đồng	269.806.391.635	161.265.872.111
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Bổ sung vốn đầu tư các dự án	Thẻ chấp TSDB theo từng hợp đồng	1.184.940.821.066	1.169.373.392.322
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Bổ sung vốn đầu tư các dự án	Tín chấp/ Thẻ chấp TSDB theo từng hợp đồng	521.090.645.040	321.137.790.772
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	VND	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Bổ sung vốn đầu tư các dự án	Tín chấp/ Thẻ chấp TSDB theo từng hợp đồng	-	2.568.072.723
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Bổ sung vốn đầu tư các dự án	Tín chấp/ Thẻ chấp TSDB theo từng hợp đồng	5.234.714.604.850	2.641.288.496.658
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Bổ sung vốn đầu tư các dự án	Thẻ chấp TSDB theo từng hợp đồng	730.830.110.703	693.934.490.949
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	VND	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Bổ sung vốn đầu tư các dự án	Tín chấp/ Thẻ chấp TSDB theo từng hợp đồng	98.068.985.860	101.896.007.860

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	VND	7,18% - 8,22%	10 - 16 năm	Bổ sung vốn đầu tư các dự án	Thế chấp TSDB theo từng hợp đồng	251.489.616.976	251.489.616.976
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	VND	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Bổ sung vốn đầu tư các dự án	Tín chấp/ Thế chấp TSDB theo từng hợp đồng	-	57.039.730.982
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	USD	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Bổ sung vốn đầu tư các dự án	Tín chấp/ Thế chấp TSDB theo từng hợp đồng	446.167.296.000	640.878.480.000
Sumitomo Mitsui Banking Corp	USD	Theo từng thời kỳ	13 năm	Bổ sung vốn đầu tư các dự án	Tín chấp/ Thế chấp TSDB theo từng hợp đồng	-	2.996.797.980.000
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển	VND	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	2 - 8 năm	Bổ sung vốn đầu tư các dự án	Thế chấp TSDB theo từng hợp đồng	48.095.108.045	-
						8.908.000.236.553	9.534.534.631.182
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						2.198.221.778.868	1.599.374.469.462
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						6.709.778.457.685	7.935.160.161.720

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường:

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá trị VND	Lãi suất %	Kỳ hạn	Giá trị VND	Lãi suất %	Kỳ hạn
Mã trái phiếu phát hành						
Trái phiếu TKV_BOND2020	2.000.000.000.000	0,07	5 năm, đáo hạn ngày 25/12/2025	2.000.000.000.000	theo từng thời kỳ	5 năm, đáo hạn ngày 25/12/2025
Trái phiếu TKV5Y.2019	-			2.000.000.000.000	theo từng thời kỳ	5 năm, đáo hạn ngày 06/12/2024
	2.000.000.000.000			4.000.000.000.000		
Trái phiếu đến hạn trả trong vòng 12 tháng	2.000.000.000.000			2.000.000.000.000		
Trái phiếu đến hạn trả sau 12 tháng	-			2.000.000.000.000		

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	18.784.911.296	18.784.911.296	1.013.816.324.961	1.013.816.324.961
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	1.148.660.053.998	1.148.660.053.998	838.328.994.352	838.328.994.352
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	324.600.787.057	324.600.787.057	803.201.560.674	803.201.560.674
- Công ty Cổ phần Kinh doanh than miền Bắc - Vinacomin	957.531.770.862	957.531.770.862	779.195.013.038	779.195.013.038
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	811.357.288.415	811.357.288.415	703.385.478.570	703.385.478.570
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	877.190.291.497	877.190.291.497	1.012.326.164.626	1.012.326.164.626
- Công ty TNHH Công trình nhôm quốc tế Trung Quốc (CHALIECO)	1.737.510.756.964	1.737.510.756.964	1.476.479.517.020	1.476.479.517.020
- Phải trả các đối tượng khác	7.156.718.244.416	7.156.718.244.416	5.730.660.432.540	5.730.660.432.540
	13.032.354.104.505	13.032.354.104.505	12.357.393.485.781	12.357.393.485.781

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm (đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	73.705.394.904	1.503.129.776.663	1.469.374.109.922	107.461.061.645
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	770.210.068.066	770.210.068.066	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	474.177.777.044	609.396.189.042	939.734.687.275	143.839.278.811
Thuế thu nhập cá nhân	13.645.270.275	184.167.778.309	189.084.403.781	8.728.644.803
Thuế Tài nguyên	464.427.267.846	3.002.555.482.645	2.952.628.171.527	514.354.578.964
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	1.409.099.311	201.068.628.411	201.049.845.058	1.427.882.664
Thuế bảo vệ môi trường	92.027.361.692	1.151.446.337.390	1.242.969.807.540	503.891.542
Các loại thuế khác	657.288.924	15.809.111.934	15.798.651.671	667.749.187
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.445.567.905.275	1.669.185.426.163	3.043.150.062.660	71.603.268.778
	2.565.617.365.271	9.106.968.798.623	10.823.999.807.500	848.586.356.394

	Số phải thu đầu năm (đã điều chỉnh)	Số phải thu trong năm	Số đã thu hoặc đã hoàn trong năm	Số phải thu cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	85.328.236.143	-	8.216.238.406	77.111.997.737
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	22.491.563.567	9.130.932.910	21.545.348.170	10.077.148.307
Thuế thu nhập cá nhân	15.004.925.081	26.870.058.225	-	41.874.983.306
Thuế Tài nguyên	616.350	18.536.052.438	-	18.536.668.788
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	49.032.886.069	-	45.093.463.208	3.939.422.861
Thuế bảo vệ môi trường	900.178.938	-	90.644.300	809.534.638
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.839.838.318	337.989.602.352	7.806.476.497	338.022.964.173
	180.598.244.466	392.526.645.925	82.752.170.581	490.372.719.810

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	19.593.833.734	93.019.901.120
- Chi phí phải trả tiền điện	20.425.756.424	13.293.941.575
- Trích trước chi phí phải trả nhà thầu	183.397.294.318	366.173.407.708
- Chi phí phải trả khác	236.010.227.207	24.424.120.949
	459.427.111.683	496.911.371.352

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	8.364.382.639	6.368.891.237
- Bảo hiểm xã hội	223.810.578	2.879.205.709
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.083.653.921	274.247.239
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	858.006.935.193	549.026.970.829
	874.678.782.331	558.549.315.014

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.901.231.085	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	459.889.468	459.889.468
	17.361.120.553	459.889.468

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	4.357.753.182	26.400.000
	4.357.753.182	26.400.000

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước - Dự án nhà ở cán bộ công nhân viên (Hoành Bồ)	16.209.546.217	16.209.546.217
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	435.288.000
	16.209.546.217	16.644.834.217

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác	7.230.573.980	6.852.921.682
	<u>7.230.573.980</u>	<u>6.852.921.682</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác	27.596.161.529	33.980.026.488
	<u>27.596.161.529</u>	<u>33.980.026.488</u>

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000.000	4.161.043.633.781	-	39.161.043.633.781
Lãi trong năm trước	-	-	4.590.833.967.965	4.590.833.967.965
Phân phối lợi nhuận	-	1.377.250.190.390	(4.590.833.967.965)	(3.213.583.777.575)
Số dư cuối năm trước	35.000.000.000.000	5.538.293.824.171	-	40.538.293.824.171
Điều chỉnh do hồi tố	-	-	(540.314.149.376)	(540.314.149.376)
Số dư đầu năm nay (đã điều chỉnh)	35.000.000.000.000	5.538.293.824.171	(540.314.149.376)	39.997.979.674.795
Lãi trong năm nay	-	-	2.876.430.291.734	2.876.430.291.734
Phân phối lợi nhuận	-	721.158.733.111	(2.336.116.142.358)	(1.614.957.409.247)
Số dư cuối năm nay	35.000.000.000.000	6.259.452.557.282	-	41.259.452.557.282

Việc phân phối quỹ của Tập đoàn - Công ty mẹ được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn một số nội dung của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 59/2018/TT-BTC ngày 16/07/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 219/2015/TT-BTC. Cụ thể như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	721.158.733.111
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.336.625.329.000
Lợi nhuận nộp về Ngân sách Nhà nước	278.332.080.247

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn Nhà nước	35.000.000.000.000	100,00	35.000.000.000.000	100,00
	35.000.000.000.000	100	35.000.000.000.000	100

c) Các quỹ Công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.259.452.557.282	5.538.293.824.171
	6.259.452.557.282	5.538.293.824.171

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tập đoàn và các đơn vị phụ thuộc ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Tập đoàn và các đơn vị phụ thuộc có cơ sở sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Tập đoàn và các đơn vị phụ thuộc phải trả tiền thuê đất đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- AUD	-	331,38
- EUR	-	3.687,32
- JPY	111.860.199,00	33.585,00
- USD	125.710.369,77	17.946.957,05

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh than	127.811.921.356.970	127.822.091.723.227
Doanh thu kinh doanh khoáng sản	22.726.735.381.120	18.072.402.699.106
Doanh thu hoạt động khác	1.095.495.245.673	977.380.539.353
	151.634.151.983.763	146.871.874.961.686

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu khoáng sản	35.072.043.262	-
	35.072.043.262	-

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh than	124.741.116.671.512	119.646.946.611.326
Giá vốn kinh doanh khoáng sản	16.680.839.958.140	16.126.014.132.755
Giá vốn hoạt động khác	984.292.608.491	524.399.224.656
	142.406.249.238.143	136.297.359.968.737

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	153.965.369.664	319.480.454.589
Cổ tức, lợi nhuận được chia	881.495.944.727	1.146.509.994.669
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	605.770.542.153	549.848.313.074
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	68.866.200	2.983.301.236
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.598.192.358	15.791.723.781
	1.653.898.915.102	2.034.613.787.349

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	976.024.759.769	1.146.207.523.679
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	370.308.741.132	385.704.679.903
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	32.220.690.160	57.866.996.730
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.150.835.613	4.612.972.933
Chi phí tài chính khác	25.712.917.466	39.121.938.303
	1.405.417.944.140	1.633.514.111.548

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	217.709.038.761	184.391.988.095
Chi phí nhân công	451.730.945.083	392.434.322.409
Chi phí khấu hao tài sản cố định	127.325.740.525	155.098.844.889
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.205.845.977.980	1.127.071.509.049
Chi phí khác bằng tiền	217.143.387.708	199.346.733.318
	2.219.755.090.057	2.058.343.397.760

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	175.298.847.927	153.500.947.161
Chi phí nhân công	1.515.459.649.426	1.934.540.148.679
Chi phí khấu hao tài sản cố định	144.242.619.914	111.221.916.476
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	(5.997.196.033)	3.819.669.518
Thuế, phí, lệ phí	130.078.841.344	107.940.340.723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.048.497.943	166.406.208.341
Chi phí khác bằng tiền	1.241.698.005.766	1.033.468.287.083
	3.356.829.266.287	3.510.897.517.981

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	26.751.649.082	17.231.207.156
Tiền phạt thu được	19.852.237.352	20.054.087.577
Thuế được giảm	3.006.301.117	18.343.356.792
Thu nhập khác	215.985.272.128	333.507.904.700
	265.595.459.679	389.136.556.225

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Các khoản bị phạt	330.473.191.129	37.016.015.013
Chi phí khấu hao TSCĐ	134.579.156.061	70.420.240.135
Chi phí khác	123.948.422.734	111.837.800.888
	589.000.769.924	219.274.056.036

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.541.322.006.731	5.576.236.253.198
Các khoản điều chỉnh tăng	387.154.883.208	504.715.368.032
- Chi phí không hợp lệ	387.154.883.208	422.992.098.172
- Tăng khác	-	81.723.269.860
Các khoản điều chỉnh giảm	(881.495.944.727)	(1.146.509.994.669)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(881.495.944.727)	(1.146.509.994.669)
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.046.980.945.212	4.934.441.626.561
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	609.396.189.042	986.888.325.312
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay		-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	474.177.777.044	1.425.932.650.828
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(939.734.687.275)	(1.938.643.199.096)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	143.839.278.811	474.177.777.044

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	253.720.126.733	309.215.652.688
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253.720.126.733	309.215.652.688

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	55.495.525.955	(4.357.691.038)
	55.495.525.955	(4.357.691.038)

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.914.755.168.045	105.084.421.090.614
Chi phí nhân công	12.009.806.182.852	11.858.776.282.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.540.277.744.168	5.117.307.792.191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.440.467.320.733	7.462.511.178.061
Chi phí khác bằng tiền	8.678.652.903.077	7.475.609.332.585
	141.583.959.318.875	136.998.625.676.176

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tập đoàn có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tập đoàn có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.028.431.864.427	-	5.028.431.864.427
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.624.881.661.468	744.733.912.249	15.369.615.573.717
Các khoản cho vay	223.520.148.000	223.520.148.000	447.040.296.000
	19.876.833.673.895	968.254.060.249	20.845.087.734.144
Tại ngày 01/01/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.409.684.342.715	-	9.409.684.342.715
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.912.088.933.816	675.758.617.741	11.587.847.551.557
Các khoản cho vay	2.891.131.549.266	427.252.320.000	3.318.383.869.266
	23.212.904.825.797	1.103.010.937.741	24.315.915.763.538

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024			
Vay và nợ	11.983.012.316.144	6.709.778.457.685	18.692.790.773.829
Phải trả người bán, phải trả khác	13.907.032.886.836	17.361.120.553	13.924.394.007.389
Chi phí phải trả	459.427.111.683	-	459.427.111.683
	26.349.472.314.663	6.727.139.578.238	33.076.611.892.901
Tại ngày 01/01/2024			
Vay và nợ	5.607.787.233.576	9.935.160.161.720	15.542.947.395.296
Phải trả người bán, phải trả khác	12.915.942.800.795	459.889.468	12.916.402.690.263
Chi phí phải trả	496.911.371.352	-	496.911.371.352
	19.020.641.405.723	9.935.620.051.188	28.956.261.456.911

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN KHÁC

a) Cam kết vốn

Theo Quyết định số 2209/QĐ - TKV ngày 22/11/2024, Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã phê duyệt, thông qua kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2025 của Tổ hợp công ty mẹ - công ty con Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam với tổng số tiền là 11.000 tỷ VND.

b) Thực hiện đề án tái cơ cấu

Hiện nay, Tập đoàn đang triển khai các bước công việc để thực hiện Đề án cơ cấu lại Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đến năm 2025 theo Quyết định số 1263/QĐ-TTg ngày 27/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Các sự kiện quan trọng trong năm tài chính

Thực hiện Đề án cơ cấu lại Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đến năm 2025 theo Quyết định số 1263/QĐ-TTg ngày 27/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ, trong năm tài chính 2024, Tập đoàn đã hoàn thành việc hợp nhất 02 đơn vị: Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin, thành Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV. Công ty mới sau hợp nhất bắt đầu hoạt động từ ngày 26/6/2024.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 17/3/2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 623/QĐ-TTg v/v phê duyệt phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam giai đoạn 2021-2025. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ của Công ty mẹ TKV giai đoạn 2021-2025 là 42.000 tỷ VND, tăng 7.000 tỷ VND so với mức vốn điều lệ hiện tại (35.000 tỷ VND).

Ngoài nội dung trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN**a. Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Kinh doanh than	Kinh doanh khoáng sản	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	127.811.921.356.970	22.691.663.337.858	1.095.495.245.673	151.599.079.940.501	-	151.599.079.940.501
Giá vốn	124.741.116.671.512	16.680.839.958.140	984.292.608.491	142.406.249.238.143	-	142.406.249.238.143
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.070.804.685.458	6.010.823.379.718	111.202.637.182	9.192.830.702.358	-	9.192.830.702.358
Tổng chi phí mua TSCĐ	3.022.365.030.373	263.832.303.497	90.438.137.429	3.376.635.471.299	-	3.376.635.471.299
Chi phí mua TSCĐ không phân bổ	-	-	-	639.374.643.245	-	639.374.643.245
Tài sản bộ phận	49.003.990.328.232	14.184.316.937.834	1.529.814.939.521	64.718.122.205.587	(34.823.000.832.833)	29.895.121.372.754
Tài sản không phân bổ	-	-	-	53.603.024.323.732	-	53.603.024.323.732
Tổng tài sản	49.003.990.328.232	14.184.316.937.834	1.529.814.939.521	118.321.146.529.319	(34.823.000.832.833)	83.498.145.696.486
Nợ phải trả của các bộ phận	48.826.362.425.159	5.523.006.897.039	1.529.814.939.521	55.879.184.261.719	(34.823.000.832.833)	21.056.183.428.886
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	21.182.509.710.318	-	21.182.509.710.318
Tổng nợ phải trả	48.826.362.425.159	5.523.006.897.039	1.529.814.939.521	77.061.693.972.037	(34.823.000.832.833)	42.238.693.139.204

b. Theo khu vực địa lý

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn phát sinh chủ yếu tại thị trường trong nước, riêng hoạt động kinh doanh than và Alumin của Tập đoàn có xuất khẩu ra thị trường nước ngoài. Chi tiết kết quả kinh doanh khoáng sản theo từng khu vực như sau:

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Alumin			
Doanh thu thuần (VND)	114.041.409.800	14.363.822.483.853	14.477.863.893.653
Sản lượng (tấn)	8.572	1.319.078	1.327.650
Hydrat			
Doanh thu thuần (VND)	281.099.513.735	828.692.045.124	1.109.791.558.859
Sản lượng (tấn)	32.454	118.618	151.072
Than			
Doanh thu thuần (VND)	124.139.705.069.207	3.672.216.287.763	127.811.921.356.970
Sản lượng (tấn)	58.824.852	683.430	59.508.282

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Liên danh Nhà thầu AASC - TTG Việt Nam kiểm toán.

Căn cứ theo Quyết định số 612/QĐ-TTCT ngày 20/11/2024 của Tổng thanh tra Chính phủ về việc thanh tra chuyên đề về quản lý, khai thác, chế biến, kinh doanh quặng bô xít; Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2023 được ban hành kèm theo Văn bản số 101/KTN-TH ngày 15/7/2024 của Kiểm toán Nhà nước, Tập đoàn đã thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng. Theo đó, số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	33.813.235.771.363	33.825.847.257.368	12.611.486.005
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	11.938.793.063.554	11.946.184.747.411	7.391.683.857
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10.293.095.036.190	10.293.250.657.986	155.621.796
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	692.799.668.062	700.035.730.123	7.236.062.061
IV. Hàng tồn kho	140	8.400.990.079.397	8.405.590.114.046	4.600.034.649
1. Hàng tồn kho	141	8.400.990.079.397	8.405.590.114.046	4.600.034.649
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.630.830.615.918	1.631.450.383.417	619.767.499
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	114.406.892.009	115.065.379.028	658.487.019
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	180.636.963.986	180.598.244.466	(38.719.520)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	46.165.578.554.179	46.269.094.920.368	103.516.366.189
II. Tài sản cố định	221	22.883.513.494.855	22.971.704.260.815	88.190.765.960
1. Tài sản cố định hữu hình	221	22.394.253.063.987	22.482.343.829.947	88.090.765.960
- Nguyên giá	222	84.674.890.279.503	84.701.631.229.033	26.740.949.530
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(62.280.637.215.516)	(62.219.287.399.086)	61.349.816.430
2. Tài sản cố định vô hình	227	489.260.430.868	489.360.430.868	100.000.000
- Nguyên giá	225	608.674.413.562	608.774.413.562	100.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(119.413.982.694)	(119.413.982.694)	-

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	4.435.927.434.245	4.442.907.365.919	6.979.931.674
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.435.927.434.245	4.442.907.365.919	6.979.931.674
VI. Tài sản dài hạn khác	260	1.878.106.424.625	1.886.452.093.180	8.345.668.555
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.568.565.761.944	1.576.911.430.499	8.345.668.555
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	79.978.814.325.542	80.094.942.177.736	116.127.852.194
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	39.440.520.501.371	40.096.962.502.941	656.442.001.570
I. Nợ ngắn hạn	310	28.552.203.125.406	29.208.645.126.976	656.442.001.570
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.211.784.786.423	2.565.617.365.271	353.832.578.848
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	255.939.892.292	558.549.315.014	302.609.422.722
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	40.538.293.824.171	39.997.979.674.795	(540.314.149.376)
I. Vốn chủ sở hữu	410	40.538.293.824.171	39.997.979.674.795	(540.314.149.376)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	-	(540.314.149.376)	(540.314.149.376)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	-	(475.439.498.988)	(475.439.498.988)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	-	(64.874.650.388)	(64.874.650.388)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	146.871.731.576.478	146.871.874.961.686	143.385.208
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	146.871.731.576.478	146.871.874.961.686	143.385.208
4. Giá vốn hàng bán	11	136.228.226.247.290	136.297.359.968.737	69.133.721.447
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	10.643.505.329.188	10.574.514.992.949	(68.990.336.239)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.029.226.086.205	2.034.613.787.349	5.387.701.144
8. Chi phí bán hàng	25	2.062.506.971.269	2.058.343.397.760	(4.163.573.509)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.519.155.232.853	3.510.897.517.981	(8.257.714.872)

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	5.457.555.099.723	5.406.373.753.009	(51.181.346.714)
11. Thu nhập khác	32	317.282.008.707	389.136.556.225	71.854.547.518
12. Chi phí khác	33	222.621.236.396	219.274.056.036	(3.347.180.360)
13. Lợi nhuận khác	40	94.660.772.311	169.862.500.189	75.201.727.878
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.552.215.872.034	5.576.236.253.198	24.020.381.164
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	965.739.595.107	986.888.325.312	21.148.730.205
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	4.590.833.967.965	4.593.705.618.924	2.871.650.959

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.552.215.872.034	5.576.236.253.198	24.020.381.164
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.445.316.669.446	10.469.337.050.610	24.020.381.164
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.754.558.887.333)	(1.761.911.851.670)	(7.352.964.337)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.232.876.044.455)	(1.237.476.079.104)	(4.600.034.649)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.460.586.667.922)	(3.452.967.385.857)	7.619.282.065
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(331.815.485.482)	(340.819.641.056)	(9.004.155.574)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.938.643.199.096)	(1.949.325.707.765)	(10.682.508.669)

Nguyễn Văn Hoàng
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2025

Lê Ngọc Toàn
Trưởng phòng - Ban KTTT

Đặng Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

